

TỪ THÂN TỘC BÊN MẸ TRONG TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG NGHỆ TĨNH

TRINH CẨM LAN¹

Abstract: Based on vocabulary data collected in Nghệ Tĩnh dialect through synchronous description and historical comparison methods, the paper presents the results of research on selected maternal kinship terms in Nghệ Tĩnh dialect. The purpose of the paper is: (1) To describe the lexical - semantic characteristics of some maternal kinship terms in Nghệ Tĩnh dialect through the analysis of synchronous documents; (2) To compare and find the etymological origins of the variations through the analysis of diachronic documents to explain the cause of their existence. Besides linguistic data, some historical data and ethnic cultural contacts are also used to help clarify issues about the origin of these words.

Keywords: *dialect; Nghệ Tĩnh dialect, variant; reconstruction.*

1. Đặt vấn đề

Nghệ Tĩnh² là một vùng phương ngữ cổ xưa. Tính chất cổ xưa này đã cấp cho tiếng địa phương Nghệ Tĩnh địa vị của “một kho tàng cứ liệu có thể giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt giai đoạn khá xa xưa từ cách đây 500 năm trở lên” [3, tr.14]. Kho tàng cứ liệu cổ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh đã góp phần giúp giải mã nhiều quá trình phát triển, biến đổi lịch sử của tiếng Việt, những tiếp xúc ngôn ngữ - văn hoá - tộc người đã từng diễn ra trong lịch sử hình thành và phát triển của đất nước nói chung, của vùng Nghệ Tĩnh nói riêng. Dựa trên dữ liệu từ vựng thu thập trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, bài viết sử dụng phương pháp miêu tả đồng đại kết hợp so sánh lịch sử để tái lập những dạng thức đã từng tồn tại, tìm về nguồn gốc xa xưa của nhóm từ thân tộc bên mẹ hiện đang được sử dụng ở vùng Nghệ Tĩnh.

Về phương pháp tiếp cận, “khi nghiên cứu một hiện tượng phương ngữ trong thể so sánh - đối lập với các phương ngữ khác, cái khó không phải là tìm ra được sự khác nhau. Điều đó thuộc về mặt hiện tượng nên rất dễ thấy. Cái khó là tìm ra được bản chất của sự khác nhau này. Nói khác đi là ta phải giải thích được sự khác nhau này do đâu mà có...” [5, tr. 78].

Với tư cách là một người nghiên cứu phương ngữ, chúng tôi nghĩ, cách tiếp cận mà Hoàng Thị Châu đưa ra là một yêu cầu bắt buộc. Chỉ ra được sự khác biệt giữa các phương ngữ, nhà nghiên cứu mới hoàn thành được một phần nhiệm vụ. Phần còn lại của nhiệm vụ ấy - đi tìm nguyên nhân của sự khác biệt - mới là phần quan trọng, cũng là phần việc khó khăn hơn. Tuy nhiên, dù khó thế nào thì nhà nghiên cứu cũng cần đổi mặt để giải quyết.

¹ PGS. TS, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội

² Nghệ Tĩnh bao gồm vùng Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. Bài viết dùng “Nghệ Tĩnh” mà không dùng “Nghệ An, Hà Tĩnh” do đây là cách định danh một vùng văn hoá - ngôn ngữ đã có từ xa xưa, có bản sắc riêng mà nhiều nhà nghiên cứu văn hoá - ngôn ngữ như Trần Quốc Vượng, Ngô Đức Thịnh, Đào Duy Anh, Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh... đã khẳng định. Còn sự chia tách Nghệ An, Hà Tĩnh chỉ là vấn đề hành chính.

Mục đích của bài viết là: (1) Miêu tả đặc điểm đặc điểm từ vựng - ngữ nghĩa các biến thể từ vựng địa phương của một số từ thân tộc bên mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh bằng tư liệu đồng đại (có so sánh với nhóm từ này trong các phương ngữ khác); (2) So sánh, tìm nguồn gốc từ nguyên của các biến thể dựa trên tư liệu lịch đại để lí giải nguyên nhân tồn tại của chúng.

Để đạt được mục đích trên, ngoài những tư liệu về nguồn gốc từ nguyên của các từ, một số cứ liệu lịch sử, những tiếp xúc văn hoá tộc người sẽ được huy động để hỗ trợ và làm rõ những lí giải về nguồn gốc, về những kịch bản tiếp xúc ngôn ngữ - văn hoá đã diễn ra trong các chặng đường phát triển của tiếng Việt và lịch sử đất nước ở khu vực này. Bài viết, hi vọng sẽ góp một tiếng nói thúc đẩy những nghiên cứu tổng thể để ghi lại và lưu giữ những nét đặc biệt của những vùng phương ngữ cổ xưa trước khi chúng hoàn toàn biến mất trong cơn lốc đô thị hoá của cuộc sống đương đại.

2. Quan hệ thân tộc và phân loại các mối quan hệ thân tộc

Quan hệ thân tộc

Thân tộc là một loại tổ chức xã hội cơ bản trong đó mối quan hệ giữa các thành viên được xác lập dựa trên quan hệ dòng dõi/ huyết thống và hôn nhân. Hệ thống thân tộc là các phạm trù xã hội và nhận thức được cộng đồng ngôn ngữ sử dụng bằng một hình thức ngôn ngữ cụ thể để phân biệt, quy nhóm và nói về những người thân tộc của họ. Tương tự, Trask cũng cho rằng đây là các hình thức ngôn ngữ có sẵn trong một ngôn ngữ nhất định được thiết kế để gọi những người có quan hệ thân tộc [36, tr.128], hay là hệ thống ngữ nghĩa của ngôn ngữ quy chiếu vào mối quan hệ thân tộc giữa các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ [35].

Phân loại các mối quan hệ thân tộc

Kroeber đã xác định 8 biến số (cũng có thể gọi là 8 tiêu chí) làm cơ sở phân loại các mối quan hệ thân tộc trong các ngôn ngữ và các nền văn hoá, trong đó tác giả nhấn mạnh rằng chỉ một vài biến số liên quan đến tất cả các ngôn ngữ [32, tr.78-79]:

- (1) Sự khác biệt giữa các thế hệ;
- (2) Sự khác biệt giữa quan hệ trực hệ và quan hệ không trực hệ (bàng hệ);
- (3) Sự khác biệt về tuổi tác trong một thế hệ (ví dụ: anh trai/em trai);
- (4) Giới tính của người thân tộc;
- (5) Giới tính của Ego (người nói);
- (6) Giới tính của người mà mối quan hệ tồn tại (ví dụ: anh trai của cha hoặc mẹ);
- (7) Sự khác biệt giữa người thân tộc ruột thịt (máu mủ) và không ruột thịt;
- (8) Điều kiện sống của người mà mối quan hệ tồn tại.

Xem xét 8 tiêu chí này, tùy từng nền văn hoá và theo đó là các ngôn ngữ, Greenberg [28] cho rằng chỉ có các tiêu chí (1), (4) và (7) là phổ quát.

Đó là đối với các nền văn hoá phương Tây mà Greenberg là một thành viên. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ, cần thêm vào đây cả tiêu chí thứ (3) vì các từ thân tộc trong văn hoá phương Tây cũng thể hiện khá rõ sự khác biệt về tuổi tác trong một thế hệ (ví dụ: anh/em, chị/em - older/ younger).

Bên cạnh 4 tiêu chí đó, ở các nền văn hoá phương Đông, lại có thể có thêm những khác biệt khác nữa. Trong văn hoá, và điều này được phản ánh trong ngôn ngữ, sự khác biệt giữa bên bố (bên nội - paternal) và bên mẹ (bên ngoại - maternal) luôn luôn được ghi nhận. Người Trung Quốc, người Việt Nam và một số dân tộc Á Đông khác đều có những từ ngữ thân tộc có nét nghĩa quy chiếu đến sự khác biệt này. Ví dụ:

Quan hệ với EGO	Từ thân tộc tiếng Việt	Từ thân tộc tiếng Trung	Từ thân tộc tiếng Anh
Người đàn ông sinh ra bố	Ông nội	Zu fu	Grandfather
Người đàn ông sinh ra mẹ	Ông ngoại	Wai zu fu	
Người phụ nữ sinh ra bố	Bà nội	Zu mu	Grandmother
Người phụ nữ sinh ra mẹ	Bà ngoại	Wai zu mu	

Như vậy, để áp dụng vào việc miêu tả ngữ nghĩa từ thân tộc trong tiếng Việt nói chung, các phương ngữ Việt nói riêng, căn cứ vào những khác biệt phổ quát và đặc thù vừa nêu, chúng tôi xây dựng các tiêu chí ngữ nghĩa mà trên cơ sở đó, người ta có thể xác lập hệ thống các từ thân tộc. Các tiêu chí đó là:

- (1) Sự khác biệt giữa các thế hệ;
- (2) Sự khác biệt về tuổi tác trong một thế hệ (ví dụ: anh trai/em trai);
- (3) Sự khác biệt giới tính của người thân tộc;
- (4) Sự khác biệt giữa người thân tộc huyết thống (máu mủ) và phi huyết thống;
- (5) Sự khác biệt giữa những người thân tộc bên bố (bên nội) và bên mẹ (bên ngoại).

Dựa vào những tiêu chí trên đây, chúng tôi đi đến một cách hiểu cụ thể về từ ngữ/ thuật ngữ thân tộc để làm việc như sau: Thuật ngữ thân tộc (kinship term) là những từ ngữ định danh các thành viên trong một gia tộc theo các mối quan hệ gia tộc dựa trên sự khác biệt về thế hệ, giới tính, huyết thống - phi huyết thống và nội - ngoại.

3. Phương pháp và tư liệu

Tư liệu phục vụ cho bài viết này là các biến thể từ vựng địa phương của các từ thân tộc bên mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh được lấy từ các cuốn từ điển tiếng địa phương và qua giao tiếp thực tế của người dân Nghệ Tĩnh.

Về phương pháp tiếp cận, bài viết triệt để sử dụng phương pháp tiếp cận của Phương ngữ học, đó là cách tiếp cận so sánh đối lập. Nghĩa là tất cả các từ ngữ được xét trong tiếng Nghệ Tĩnh đều được đặt trong sự đối lập với từ ngữ có cùng quy chiếu trong các phương ngữ khác. Ngoài ra, để cắt nghĩa sự tồn tại của những biến thể từ vựng khác biệt trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, bên cạnh việc khôi phục nguồn gốc của từ, bài viết dùng một số tri thức liên ngành, đặc biệt là những tri thức liên quan đến lịch sử, văn hoá và những biến động xã hội, dân cư ở những thời điểm, những khu vực hữu quan trong lịch sử giúp làm rõ sự hiện diện của những từ đó trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh nói riêng, trong phương ngữ Trung nói chung.

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp miêu tả đồng đại để miêu tả ngữ nghĩa của các biến thể từ vựng địa phương theo các nét nghĩa mà nó thể hiện trong thực tế sử dụng. Bên cạnh đó, các thủ pháp so sánh và tái lập nguồn gốc từ nguyên cũng được sử dụng để tìm ra những mối quan hệ lịch sử, tìm về cội nguồn ngôn ngữ để lí giải cho sự hiện diện của các biến thể này. Kết quả so sánh giúp lí giải sâu sắc hơn đặc điểm ngữ nghĩa của các từ vựng địa phương và những nguồn gốc của chúng.

4. Kết quả và thảo luận

Nhóm từ thân tộc bên mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh được khảo sát gồm các vai thân tộc có xuất hiện các biến thể khác biệt, đó là những từ: (1) chỉ “người phụ nữ có con, nói trong quan hệ với con” [22, tr. 984] với hai từ được dùng ở Nghệ Tĩnh nói riêng, Bắc Trung Bộ nói chung là *mế, mẹ*; (2) chỉ “người đàn bà sinh ra mẹ mình, có thể dùng để xưng gọi” [22, tr. 36] với các từ *mệ, mẹ, già*; (3) chỉ “chị/ em gái của mẹ, có thể dùng để xưng gọi” (2015: 38) với từ *dị*; (4) chỉ “anh/ em trai của mẹ, có thể dùng để xưng gọi” [22, tr. 212] với từ *cậu*.

Khi nghiên cứu sự khác biệt từ vựng giữa các phương ngữ, theo Hoàng Thị Châu, cần phân biệt hai “lĩnh vực”³ khác hẳn nhau: thứ nhất là “sự khác nhau do bản thân sự phát triển lịch sử của tiếng Việt mà có, và thứ hai là những từ khác nhau hoàn toàn do xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau” [5, tr. 100-101]. Khi tìm cách lí giải nguồn gốc các biến thể từ vựng của các từ địa phương trên tại địa bàn nghiên cứu, chúng tôi cũng sẽ đi tìm theo hai hướng này.

4.1. Đặc điểm các từ địa phương Nghệ Tĩnh chỉ người phụ nữ sinh ra mình

Từ chỉ người phụ nữ sinh ra mình trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh và các phương ngữ, ngôn ngữ lân cận có thể quan sát qua Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Từ chỉ người phụ nữ sinh ra mình trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, trong các phương ngữ và ngôn ngữ lân cận

Quy chiếu	Từ toàn dân	Từ địa phương Nghệ Tĩnh	Từ địa phương Trung Bộ	Từ địa phương Bắc Bộ	Từ địa phương Nam Bộ	Từ điển 1651	Tiếng Mường
Người phụ nữ sinh ra mình	<i>mẹ</i>	<i>mế, mẹ</i>	<i>mạ, mệ, mẹ, nạ</i>	<i>u, bu, bú, bằm, đẽ, me, mẹ, mợ</i>	<i>má</i>	<i>mẹ</i>	<i>me, mệ, mế, mạng, bằm</i>
Người phụ nữ sinh ra mẹ mình	<i>(bà) ngoại</i>	<i>mệ, mẹ, già</i>	<i>mệ, mẹ, già</i>	<i>bà, vãi, già</i>	<i>ngoại</i>	<i>bà, vãi</i>	<i>mệ, mẹ, bà ngoại, già, mẹ mọng, mẹ ông</i>

Mẹ là một từ trong tiếng Việt hiện đại với nhiều biến thể địa phương như *bằm, bu, má, mạ, me, mế, mệ, nạ, u* [22, tr. 985]. Ngoài *mẹ* là biến thể toàn dân, ở địa bàn nghiên cứu còn có *mệ, mế*. Đây là hai từ khác nhau kiểu thứ nhất, do biến đổi ngữ âm mà chúng ta có hai từ khác nguyên âm với từ toàn dân.

³ Chúng tôi giữ nguyên chữ mà tác giả đã dùng.

Xét về mặt lịch đại, vào thế kỉ XVII, từ *mẹ* đã được ghi nhận là phổ biến trong tiếng Việt [23, tr. 199]. Biến thể của từ này ở các phương ngôn Mường theo ghi nhận của Nguyễn Văn Tài là khá phong phú với *me*, *mệ*, *mạng*, *bầm* [25, tr. 240]. Ở các ngôn ngữ Nam Á khác có */*mɛɛʔ/*, */*mɛʔ/*, */*maeʔ/*, */*mee/*, */*mèe/* [31]. Trong Proto Mon-Khmer có dạng thức tái lập của *mẹ* là */*meeʔ/* [21, tr. 74]. Trong một số nhánh Mon-Khmer khác cũng có các dạng thức tương tự, chẳng hạn Proto West-Bahnaric là */*meeʔ/*, Proto South-Bahnaric là */*me:/*, Proto Central-Bahnaric là */*me:ʔ/*, Bana là */maa, mɛʔ/*, Khmer cổ là */me/*, Khmer là */mae/*... (The Mon-Khmer Etymological Dictionary). Về nguồn gốc từ nguyên, *mẹ* (và *má/mạ*) là các dạng thức được thấy cả trong các ngôn ngữ Nam Á và Tai-Kadai [26]. Phục nguyên Proto-Tai của Pitayaporn cho thấy các phương ngữ Tày-Nùng, Thái ở Việt Nam khắp từ Sơn La, Bảo Yên, Cao Bằng, Lạng Sơn..., các từ chỉ người sinh ra mình đều có dạng thức là */mɛːB2/* hoặc */meːB2/* [36, tr. 336]. Như vậy, các tái lập cho thấy cội nguồn của *mẹ* khá rõ. Từ này có lịch sử rất sâu, từ thời ngôn ngữ Nam Á cổ đại [6, tr. 127; 21, tr. 30].

Về từ *mệ*, từ này được xác định là dấu vết của một quá trình biến đổi ngữ âm trong ngôn ngữ tiền thân của tiếng Việt. Đó là quá trình **e > ɛ* mà hiện vẫn còn lưu tích trong rất nhiều từ tiếng Mường và các từ ngữ tiếng Việt khu vực Bắc Trung Bộ như *mệ > mẹ*, *khuề > khoèo*, *thề lẻ > thề lè*, *lệt đệt > lệt đệt*, *mỏ nêu > mỏ neo*... [25, tr. 132-133]. Hình thức ngữ âm này, như đã nêu, được cho là có nguồn gốc Nam Á và Tai-Kadai rất rõ.

Dữ liệu đồng đại cho thấy, biến thể cổ *mệ* hiện vẫn được dùng khá phổ biến ở những vùng khác thuộc phương ngữ Trung - vốn là vùng phương ngữ, cùng với Nghệ Tĩnh, bảo lưu rất nhiều các yếu tố mang tính cội nguồn của ngôn ngữ người Việt. Đặc biệt, *mệ* cũng được thấy ở các vùng Mường Bì, Ba Trại, Mường Khơi (các Mường thuộc hoặc gần khu vực Hà Tây cũ), các Mường khác thuộc Thanh Hoá, thậm chí các Mường thuộc Sơn La, Phú Thọ [25, tr. 240]. Các phương ngữ Thái hiện đại, đặc biệt là phương ngữ Thái tại Nghệ An vẫn dùng *mè* để chỉ người phụ nữ sinh ra mình [20]. Dữ liệu đồng đại này, cùng với dữ liệu lịch đại, hỗ trợ tốt cho cho khẳng định *mẹ* là biến thể phát âm cổ của tiếng Việt mà nay vẫn được tiếng Mường, tiếng Thái giữ lại. Những từ này đều là biến thể hiện hữu ở những không gian có sự cộng cư hoặc tiếp xúc Việt - Mường và có khi là Việt - Thái. Xa hơn, đây cũng là vùng đất bản bộ của cư dân Tiên Việt - Mường và cả cư dân Môn - Khmer (M. Felus, Dẫn theo [21, tr. 29-30]).

4.2. Đặc điểm các từ địa phương Nghệ Tĩnh chỉ người sinh ra mẹ

Để chỉ người phụ nữ sinh ra mẹ, tiếng địa phương Nghệ Tĩnh chủ yếu dùng hai từ *mẹ* và *mụ*, cá biệt một vài thổ ngữ dùng *già* như rất nhiều địa phương vùng nông thôn Bắc Bộ.

Xét từ *mẹ*, như đã trình bày ở 4.1., từ này được cho là có nguồn gốc Nam Á, là dấu vết còn lại của quá trình biến đổi **e > ɛ* (*mệ > mẹ*) trong lịch sử tiếng Việt còn được giữ lại trong tiếng Mường và một số vùng thuộc Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, với quy chiếu là người phụ nữ sinh ra mẹ, nghĩa nguyên thủy quy chiếu vào người phụ nữ sinh ra mình đã bị biến đổi. Cũng cần nói thêm, theo kết quả nghiên cứu từ vựng lịch sử của Vũ Đức Nghiệu, *mẹ* quy chiếu vào người phụ nữ sinh ra mình thuộc số những từ cơ bản nguồn gốc Nam Á xuất hiện đầu tiên [21, tr. 86]. Nghĩa quy chiếu vào người phụ nữ sinh ra mẹ của *mẹ*, có lẽ, là nghĩa có sau, kết quả của sự biến đổi từ nghĩa ban đầu. Diễn biến này có thể diễn giải như sau:

(1) Thế hệ → **biến đổi (người sinh ra mẹ, ở thế hệ trên)**

(2) Giới tính (phụ nữ, gái) → giữ nguyên (người nữ)

(3) Huyết thống (cùng huyết thống) → giữ nguyên

(4) Bên mẹ (bên ngoại) → giữ nguyên

Tư liệu điền dã cũng cho thấy *mẹ* với nghĩa chỉ “bà ngoại” được dùng khá phổ biến ở các vùng thuộc phương ngữ Trung.

Về từ *mụ*, có nhiều giả thuyết khác nhau liên quan đến nguồn gốc của từ này. Có dữ liệu cho thấy từ này có thể có nguồn gốc Nam Á [21, tr. 173], có giả thuyết cho rằng nó có thể có nguồn gốc Nam Đảo (Nguyễn Văn Lợi, Dẫn theo 21, tr. 130). Từ hai phán đoán này, chúng tôi thử tìm kiếm dữ liệu để kiểm tra, kết quả như sau:

- Với giả thuyết về nguồn gốc Nam Á, chúng tôi tìm thấy *mụ* ở 4 phương ngôn Mường thuộc các phương ngôn Mường Trung gồm các vùng Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An [25, tr. 173]. Tìm về một lịch sử sâu hơn trong các ngôn ngữ Môn-Khmer, dữ liệu cho thấy dạng thức /mɔ:/, /moo/ có trong tiếng Koho, dạng thức /mu/ có trong tiếng War thuộc nhánh Khasic, dạng thức /ʔamɔ:/ có trong tiếng Cua và tiếng Katu [38]. Dữ liệu của Alves cho thấy *mụ* có trong tiếng Việt - Mường và tiếng Cuối, được phục nguyên với /*mu:ʔ/ trong Proto-Vietic, tuy nhiên, điều đặc biệt là ông đang nghi ngờ rằng *mụ* có nguồn gốc từ tiếng Hán cổ hậu kì hoặc đầu trung kì (khoảng trước Công nguyên) [27]. Điều này cho thấy, dù không nhiều nhưng rõ ràng một số ngôn ngữ Môn - Khmer có dạng thức ngữ âm khá gần với *mụ* để quy chiếu đến cùng một vai thân tộc là người sinh ra mẹ (một số ngôn ngữ trong đó không phân biệt bên nội - bên ngoại và dạng thức này để chỉ người sinh ra cả bố lẫn mẹ nói chung). Tuy nhiên, theo đánh giá của chúng tôi, giả thuyết về nguồn gốc Môn - Khmer của *mụ* vẫn là một giả thuyết yếu nếu đặt suy đoán này trong một quang cảnh chung của các từ cùng quy chiếu trong các ngôn ngữ Môn - Khmer. Đó là để gọi vai thân tộc này, dạng thức *jaʔ* là áp đảo. Có tới trên 80% các ngôn ngữ Môn-Khmer dùng *jaʔ* để gọi người sinh ra mẹ (sẽ phân tích ở dưới đây), còn dạng thức /mɔ:/, /moo/, /mu/ chỉ được thấy lác đác ở vài ngôn ngữ các dân tộc ít người. Trong điều kiện tư liệu hiện tại ở các ngôn ngữ Môn - Khmer, nguồn gốc Môn - Khmer của từ này là chưa thể khẳng định.

- Với giả thuyết về nguồn gốc Nam Đảo của Nguyễn Văn Lợi, chúng tôi tìm thấy *muk* trong tiếng Chăm với nghĩa là người phụ nữ sinh ra bố, mẹ [34, tr. 120]. Các ngôn ngữ khác thuộc nhóm Chamic như Gia Rai có *yă*, tiếng Ê Đê có *aduôn* để gọi bà, cả bà nội và bà ngoại. Các ngôn ngữ Mã Lai không có dạng thức này (tiếng Malayo gọi người phụ nữ sinh ra bố, mẹ là *nenek*, không phân biệt nội - ngoại).

Tư liệu thành văn trong tiếng Việt cổ có vài điểm đáng chú ý: từ *mụ* có nghĩa chỉ “bà già” có trong thơ của Nguyễn Bình Khiêm từ thế kỉ XVI - “Han chữ cũ ba thằng nhỏ, Chực am không một *mụ* già” [15, tr. 126], cũng có trong bản dịch *Truyện kỳ mạn lục tăng bồ giải âm tập chú* cùng thời - “Ông trong thôn, *mụ* trong làng đều lấy khó thấy ruộng.” [19]. Từ để gọi “bà già”, tỏ ý coi thường có trong *An Nam phong thổ thoại*, thế kỉ XIX “Gặp ghèn nước chảy qua đèo, *Mụ* già tập tễnh mua

heo cưới chồng”. *Từ điển chữ Nôm dẫn giải* của Nguyễn Quang Hồng cũng cho biết *mụ* là từ để chỉ người đàn bà đứng tuổi [12, tr. 1165]. Như vậy, cứ liệu Nôm cũng cho thấy *mụ* có trong tiếng Việt ít nhất là trước khi chữ Nôm ra đời, có lẽ từ thế kỉ XI trở về trước. Dữ liệu phục nguyên của *mụ* trong tiếng Việt - Mường, tiếng Cuối, cũng như /*mu:ʔ/ trong Proto-Vietic [27] cho thấy *mụ* có trong tiếng Việt từ xa xưa hơn. Như vậy, nếu có mối liên hệ nào đó giữa *mụ* trong tiếng Việt với *muk* trong tiếng Chăm thì liên hệ này phải có từ những tiếp xúc rất sớm giữa cư dân Proto-Vietic với cư dân Nam Đảo. Hoặc, nếu mối liên hệ này có nguồn gốc từ những tiếp xúc Việt - Chăm thời Đại Việt thì đây phải là ảnh hưởng từ tiếng Việt sang tiếng Chăm chứ quá trình ngược lại khó có thể xảy ra vì các ngôn ngữ nhóm Chamic như Ê Đê, Gia Rai, Hơ roi không có dạng thức này, các ngôn ngữ Mã Lai cũng không có dạng thức này. Thêm nữa, từ *mụ* với những quy chiếu vừa dẫn không phải là những từ chỉ quan hệ thân tộc mà là những từ chỉ quan hệ xã hội (những từ thường có sau từ thân tộc), vì vậy, *mụ* với quy chiếu vào vai thân tộc là người sinh ra mẹ (có trong tiếng Nghệ Tĩnh) còn phải có từ trước nữa còn *mụ* chỉ quan hệ xã hội (người đàn bà đứng tuổi nói chung) chỉ là kết quả của một sự chuyển nghĩa mà thôi. Như vậy, sau khi xem xét nhiều nguồn khác nhau, chúng tôi thấy, giả thuyết của Nguyễn Văn Lợi về nguồn gốc Nam Đảo của từ này khó có thể được ủng hộ. Tuy nhiên, trong điều kiện tư liệu hiện tại, với những dữ liệu khá mỏng về nguồn gốc Nam Á, chúng tôi cũng chưa thể khẳng định chắc chắn *mụ* có nguồn gốc từ đâu. Chỉ biết nó là một từ thân tộc cổ mà tiếng Nghệ Tĩnh còn giữ lại.

Về từ *già*, đây là từ mà nguồn gốc rõ ràng nhất. Chúng tôi tìm thấy *jaʔ* và những dạng thức liên quan như *naʔjaʔ*, *ʔjaʔji*: trong khoảng trên 80% các ngôn ngữ Môn-Khmer ở tất cả các nhánh như nhánh Aslia, nhánh Banaric, nhánh Palaungic (Bahnaric, Proto Bahnaric, proto Central-Bahnaric, proto North-Bahnaric, Alak, Brao, Halang, Stieng, proto Khmuic, proto Palaungic...). Ở đây, dữ liệu cho thấy, từ này hầu hết được dùng để chỉ người sinh ra bố, mẹ, không phân biệt bên nội - bên ngoại [38]. Đây cũng là dạng thức dùng để gọi người chị của mẹ trong nhiều vùng thuộc Bắc Bộ hiện nay mà chúng tôi đã phục nguyên nguồn gốc Môn - Khmer một cách chắc chắn (sẽ trình bày ở dưới trong phần các từ dùng để chỉ chị, em gái của mẹ).

4.3. Đặc điểm các từ địa phương Nghệ Tĩnh chỉ người anh/ em trai của mẹ

Từ chỉ người anh/ em trai của mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh và các phương ngữ, ngôn ngữ lân cận có thể quan sát qua Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Từ chỉ người anh/ em ruột của mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, trong các phương ngữ và ngôn ngữ lân cận

Quy chiếu	Từ toàn dân	Từ địa phương Nghệ Tĩnh	Từ địa phương Trung Bộ	Từ địa phương Bắc Bộ	Từ địa phương Nam Bộ	Từ điển 1651	Tiếng Mường
Anh ruột của mẹ	<i>bác</i>	<i>cậu, cụ</i>	<i>cậu, cụ</i>	<i>bác</i>	<i>cậu</i>	<i>cậu</i>	<i>bác, pác</i>
Em trai ruột của mẹ	<i>cậu</i>	<i>cậu, cụ</i>	<i>cậu, cụ</i>	<i>cậu</i>	<i>cậu</i>	<i>cậu</i>	<i>cụ, cậu, gụ</i>

Theo Bảng 2 trên đây, để chỉ người anh/ em trai của mẹ, tiếng Nghệ Tĩnh sử dụng từ *cậu*.

Cậu (舅 jiǔ, Hán Việt: cữu) thuộc lớp từ gốc Hán có từ những tiếp xúc sơ kì, từ khoảng đầu Công nguyên [26]. Theo Alves, *cậu* là một trong những từ thuộc nhóm mà Benedict (1947) gọi là những từ 'thông tục' (từ cơ bản, từ bản địa), trái ngược với cách đọc Hán Việt đối với các ký tự Trung Quốc một cách chính thức. Ông coi đây là từ Hán Việt sơ kì (Early Sino-Vietnamese, ESV), thuộc giai đoạn tiếng Hán Trung cổ (Middle Chinese) [26]. Lớp từ này có “cách đọc đã đi vào khẩu ngữ của nhân dân như là những yếu tố của tiếng Việt, không còn coi đó là những từ gốc Hán nữa. Chúng đã thoát khỏi được những tác động của lịch sử tiếng Hán, chuyển sang quỹ đạo tiếng Việt và truyền lại đến ngày nay” [4, tr. 46]. Vũ Đức Nghiệu thì chỉ ra rằng *cậu* là từ Hán Việt (*cữu*) đã được Việt hoá [21, tr.143], được mượn vào tiếng Việt ở giai đoạn sau của công cuộc tiếp xúc lớn đầu tiên, khoảng đời Đường. *Cậu* cũng có trong danh sách các từ cổ Hán Việt do Lý Lạc Nghị xác định (Dẫn theo [21, tr. 156]). Về phần mình, chúng tôi thiên về cách xác định niên đại của Alves vì một số lí do văn hoá mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây.

Cậu trong tiếng Hán được dùng để chỉ cả anh và em trai của mẹ và có lẽ ban đầu, khi được mượn vào tiếng Việt, từ này cũng có quy chiếu như vậy. Nghĩa này chứa các nét nghĩa về: (1) Thế hệ (cùng thế hệ với mẹ); (2) Giới tính (đàn ông, em trai); (3) Huyết thống (ruột thịt); (4) Bên mẹ (bên ngoại). Nét nghĩa về tuổi tác trong một thế hệ không có. Nét nghĩa này hiện tại vẫn còn được lưu giữ phương ngữ Trung (trong đó có Nghệ Tĩnh), phương ngữ Nam và khác với phương ngữ Bắc chỉ dùng *cậu* để gọi em trai của mẹ, còn anh trai của mẹ được định danh bằng một từ khác (*bác/ bá*).

Theo kết quả nghiên cứu của Alves [26], có thể hình dung toàn cảnh về sự vay mượn hệ thống từ ngữ thân tộc tiếng Hán vào tiếng Việt như sau:

Các từ mượn từ những tiếp xúc Hán Việt sớm (Early Sino-Vietnamese)	Các từ mượn từ những tiếp xúc Hán Việt (Sino-Vietnamese)
Cậu (Hán Việt: cữu, 舅 jiǔ)	Bà (婆 pó)
Bá/bác (伯 bó)	Cô (姑 gū)
Chú (Hán Việt: thúc, 叔 shū)	Dì (姨 yí)
Mợ (Hán Việt: mỗ, 姆 mǔ)	
Thím (Hán Việt: thăm, 嬭 shěn)	

Về niên đại, những tiếp xúc Hán Việt sớm (Early Sino-Vietnamese) được cho là từ đầu Công nguyên (khoảng các đời Tần, Hán). Còn những tiếp xúc muộn hơn, gọi là những tiếp xúc Hán Việt (Sino-Vietnamese), được cho là vào khoảng các đời Đường, Tống [26].

Quang cảnh này gợi ý một “quy trình” vay mượn như sau: các từ *cậu, chú, bá (bác), thím, mợ* được mượn vào trước, từ đời Tần hoặc Hán (Early Sino-Vietnamese). Các từ này đều là những từ thân tộc chỉ đàn ông và vợ của ông ấy. Tiếp đó, đến các đời Đường, Tống (Sino-Vietnamese), tiếng Việt mới mượn tiếp *bà, cô, dì* (phụ nữ). Việc mượn các từ quy chiếu vào những người đàn ông (và vợ của họ) trước rồi mới mượn những từ quy chiếu vào những người phụ nữ là một quy trình vay mượn hợp lí của chế độ phụ hệ. Trước thời điểm này, tiếng Việt chỉ có những từ quy chiếu vào các thành viên của gia đình hạt nhân và trục hệ gồm *bố, mẹ, con, cháu* là các từ có cội nguồn Nam Á. Người Hán vào Việt Nam, sự vay mượn (có thể tự nguyện hoặc cưỡng bức) đã xảy ra. Được biết thời

đó, người Hán vẫn cho rằng người Việt “không hiểu lễ” nên cần phải học lễ (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: 106). Và vì thế, người Việt đã “nhập khẩu” đại bộ phận cách định danh thân tộc của văn hoá Hán với văn hoá phụ hệ và chế độ trọng nam khinh nữ luôn.

Bên cạnh *cậu*, ta thấy trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh còn có một cách dùng khác nữa cùng quy chiếu vào người anh/ em trai của mẹ là *cụ*. Ngược dòng lịch sử, với quy chiếu này, ta thấy, Từ điển 1651 có “cậu” [23, tr. 91]; trong 30 phương ngôn Mường, có *cụ*, *cậu*, *gụ* [25, tr.188]; hai phương ngữ Cuối Thái Hoà và Cuối Tân Hợp (Nghệ An) có /y⁵⁴/ và /ku³¹⁷/ [30], Proto Việt-Mường có /*guB/ [27]. Có lẽ đây là kết quả của biến đổi ngữ âm xảy ra đối với cặp vần U - ÂU được thấy là rất phổ biến trong tiếng Việt (*bu - bầu, cụ - cậu, dù - dẫu, dú - dẩu, gú - gấu, gù - gầu, ru - râu, tru - trâu, trừ - trầu, trú - trấu,...*). Như vậy, *cậu* là một từ mượn Hán sớm từ thời Proto-Vietic, nghĩa là nó không chỉ có trong tiếng Việt mà có trong tất cả những anh em bà con của tiếng Việt như các tiếng Mường, Cuối, Pọng, Chứt... Nó có lịch sử vay mượn sâu đến nỗi nó như một thành phần cơ hữu của các ngôn ngữ Vietic và chịu sự chi phối của mọi quy luật biến đổi ngữ âm lịch sử của các ngôn ngữ này. Việc từ này trong tiếng Nghệ Tĩnh dùng để chỉ cả anh và em trai của mẹ (nghĩa rộng hơn trong phương ngữ Bắc) thực chất là sự lưu giữ nghĩa ban đầu khi mượn từ tiếng Hán mà thôi.

4.4. Đặc điểm các từ địa phương Nghệ Tĩnh chỉ người chị/ em gái ruột của mẹ

Từ chỉ người chị/ em gái ruột của mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh và các phương ngữ, ngôn ngữ lân cận có thể quan sát qua Bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Từ chỉ người chị/ em ruột của mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, trong các phương ngữ và ngôn ngữ lân cận

Quy chiếu	Từ toàn dân	Từ địa phương Nghệ Tĩnh	Từ địa phương Bắc Bộ	Từ địa phương Nam Bộ	Từ điển 1651	Tiếng Mường	Tiếng Thái
Chị ruột của mẹ	<i>bác</i>	<i>dì</i>	<i>già, bác, bá</i>	<i>dì</i>	<i>dì</i>	<i>bả, pả, bá, pá, zạ</i>	<i>pả, pá</i>
Em gái ruột của mẹ	<i>dì</i>	<i>dì</i>	<i>cô, dì</i>	<i>dì</i>	<i>dì</i>	<i>ĩ/ ý</i>	<i>nạ</i>

Từ *dì* trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh có quy chiếu vào cả người chị và người em gái của mẹ, khác với tình hình trong phương ngôn Bắc Bộ. Từ này được cho là một từ mượn Hán Việt - *dì* (姨 ý, Hán Việt: di) được mượn vào khoảng đầu đời Đường. Trong hai danh sách các từ cổ Hán -Việt của Vương Lực và của Lý Lạc Nghị đều có *dì* (Dẫn theo [21, tr. 155, 157]). Alves cũng khẳng định đây là từ mượn Hán - Việt (Sino-Vietnamese loanword) được mượn vào tiếng Việt khoảng đầu đời Đường [26]. Với quy chiếu là người chị em gái ruột của mẹ, từ này vào tiếng Việt với các nét nghĩa: (1) Thế hệ (cùng thế hệ với mẹ); (2) Giới tính (phụ nữ, em gái); (3) Huyết thống (em gái ruột); (4) Bên mẹ (bên ngoại). Cũng như *cậu*, ban đầu ở từ *dì*, nét nghĩa phân biệt tuổi tác trong một thế hệ không tồn tại. Trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh nói riêng, tất cả các vùng từ Nghệ Tĩnh trở vào Nam nói chung, từ *dì* với quy chiếu chỉ người chị và em gái của mẹ được bảo lưu trọn vẹn cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, nếu chỉ khẳng định như vậy thì đơn giản quá. Cần nhìn sự vận động, biến đổi nghĩa của từ này với quy chiếu của nó trong quang cảnh rộng lớn hơn của các phương ngữ Việt.

Trong tiếng Việt Bắc Bộ, các từ ngữ quy chiếu đến chị gái của mẹ không có *dì* mà có *già*, *bá*, *bác* (tùy địa phương). Các từ quy chiếu đến chị và em gái của mẹ hiện tồn tại trong thể đắp đôi bổ sung ở phương ngữ này. Cùng với *dì* chỉ em gái, tiếng Việt Bắc Bộ có *già*, *bá*, *bác* chỉ chị gái của mẹ. Như vậy, từ *dì* ở phương ngữ Bắc đã có thêm nét nghĩa phân biệt tuổi tác giữa những người cùng thế hệ, theo đó, quy chiếu của nó bị thu hẹp và tồn tại trong thể phân bổ bổ sung với *già* là một từ bản địa Nam Á. Còn *bá/bác* (伯伯) là một từ mượn Hán sơ kì, ban đầu chỉ để chỉ anh/chị ruột của bố (tức bên nội), qua thời gian *bá/bác* đã mất đi nét nghĩa phân biệt bên nội - bên ngoại và mở rộng phạm vi quy chiếu - chỉ anh/chị ruột của cả bố và mẹ.

Như vậy, cũng như *cậu*, từ *dì* trong tiếng Nghệ Tĩnh đã bảo lưu nghĩa gốc ban đầu từ tiếng Hán. Sự bảo lưu này mạnh đến nỗi nó thể chân ngay cả một từ bản địa Nam Á là *già* để giữ cả hai vị trí. Còn quang cảnh phân bổ bổ sung trong phương ngữ Bắc cho thấy phương ngữ này đã phát triển theo xu hướng “hiện đại hoá” - mặc dù có sự phân biệt tinh tế hơn trong cùng một thế hệ về tuổi tác với *dì* và *già* nhưng *già* đang có xu hướng lùi dần vào các phương ngữ, thổ ngữ nhỏ nhường chỗ cho *bác*, một từ ban đầu chỉ để chỉ anh/chị của bố, nay mở rộng phạm vi quy chiếu để chỉ cả anh/chị của mẹ, thậm chí còn “xã hội hoá” và hoạt động rộng khắp để gọi tất cả những người lớn tuổi hơn bố mẹ ngoài xã hội nói chung.

Như vậy, trong số các từ thân tộc bên mẹ đang xét, chỉ có *già* chỉ chị gái của mẹ có thể coi là yếu tố thực sự có cội nguồn Nam Á. Các từ còn lại chỉ chị em gái của mẹ (*dì*), chỉ anh em trai của mẹ (*cậu*), chỉ anh chị của bố, mẹ (*bác*) đều là những từ gốc Hán.

Theo Alves, hầu hết các từ thân tộc của các ngôn ngữ tiền Vietic (Proto-Vietic) bản địa đều không phải là từ nguyên tiền Nam Á (Proto-Austroasiatic), ngoại trừ *cháu* (PV *cu:?, PAA *cuu?) và *chất* (PV *cat, PAA *ce?). Hệ thống từ thân tộc của người Việt đã bị biến đổi một cách đáng kể nhờ việc vay mượn các từ thân tộc tiếng Hán [27], thậm chí, ta thấy bóng dáng gần như cả hệ thống từ thân tộc tiếng Hán đã được “mang” vào tiếng Việt. Đây là một thực tế có thể hiểu được do buổi sơ khai, khi tiếng Việt chưa có một hệ thống từ ngữ thân tộc lớp lang, với những phân định tinh tế theo thế hệ, giới tính, huyết thống, nội - ngoại thì việc vay mượn từ một hệ thống hoàn chỉnh với sự phân biệt lớp lang hơn là hoàn toàn dễ hiểu. Tất cả các từ thân tộc mượn Hán được xét trong bài này đều là những từ được mượn từ rất sớm, từ những giai đoạn tiếp xúc lớn đầu tiên, vì vậy, chúng có mặt trong tất cả các ngôn ngữ nhóm Vietic. Các bằng chứng phục nguyên đã dẫn trong bài đều ủng hộ nhận định này. Những từ này sau khi vào tiếng Việt thì cũng phát triển, biến đổi theo những quy luật riêng của ngữ âm tiếng Việt.

Vào thời điểm mượn từ thân tộc gốc Hán về, người Hán đã chuyển sang chế độ phụ hệ cơ bản. Các từ phân tộc thể hiện rõ bên nội: *tổ mẫu*, *tổ phụ* hay *gia gia*, *nãi nãi* cũng là các khái niệm gốc. Các từ chỉ ông bà ngoại chỉ là sự phái sinh của các từ gốc này bằng cách thêm từ *ngoại* vào với ý nghĩa là *người ngoài*. Các từ bên ngoại như *di* (*dì*)/*cữu* (*cậu*) thì không phân biệt trên dưới. Nhưng bên nội thì *bá* (*bác*), *thúc* (*chú*), *cô* thì trên dưới rõ ràng. Khi người Việt mượn các thuật ngữ này, ban đầu thì dùng nguyên nghĩa gốc và nghĩa này được bảo tồn trọn vẹn trong phương ngữ Trung và Nam. Điều này làm giảm đi tính phong phú của hệ thống từ thân tộc trong các phương ngữ Trung và Nam mà tiếng Nghệ Tĩnh là một biểu hiện rõ nét.

5. Kết luận

Về số lượng, các từ thân tộc bên mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh không phải là một hệ thống phong phú với nhiều phương tiện biểu đạt. Về nguồn gốc, cũng như tiếng Việt nói chung, hệ thống này không có nhiều từ nguyên bản địa mà tiếp nhận khá nhiều yếu tố ngoại lai, chủ yếu là gốc Hán. Những yếu tố ngoại lai này khi vào tiếng Việt thì chịu tác động của các quy luật biến đổi ngữ âm tiếng Việt như tất cả những từ thuần Việt, thuần Môn - Khmer khác. Việc bảo lưu những nét nghĩa ban đầu của những từ này cho thấy tiếng địa phương Nghệ Tĩnh thể hiện rõ đặc trưng của một vùng thổ ngữ cổ ít chịu ảnh hưởng của các quá trình hiện đại hoá trong tiếng Việt về sau.

Không phải ngẫu nhiên mà trong bảng phân loại năm 1996 của M. Felus về thành phần ngôn ngữ, nhóm Vietic có 8 ngôn ngữ thì ngôn ngữ thứ 8 được cho là tiếng Việt được tác giả chú giải là gồm 2 phương ngữ là: 1) Tiếng Việt phổ thông và các phương ngữ; và 2) Các thổ ngữ tiếng Việt Bắc Trung Bộ. Như vậy, tiếng Việt Bắc Trung Bộ, trong đó có tiếng địa phương Nghệ Tĩnh có một địa vị đáng chú ý trong các phương ngữ Việt, có lẽ vì sự lưu giữ những yếu tố ngôn ngữ cổ xưa mà các từ thân tộc trong bài này là một ví dụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đào Duy Anh, *Hán Việt Từ điển giản yếu*, NXB Văn hoá - Thông tin, 2013.
2. Nguyễn Nhã Bản (chủ biên), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, NXB Văn hoá thông tin, 1999.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1995.
4. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB KHXH, 2000.
5. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004 (Xuất bản lần đầu: *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb KHXH, 1989).
6. Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
7. Vũ Tiến Dũng, *Tìm hiểu một số cách xưng hô trong giao tiếp tiếng Mường*, Journal of Science of HNUE, Vol. 59, No. 3, tr. 109-115, 2014.
8. Phạm Đức Dương, *Nguồn gốc tiếng Việt từ tiếng Việt - Mường đến Việt - Mường chung*, trong *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, NXB Viện Đông Nam Á, 1983.
9. Trần Thị Hồng Hạnh, *Về hai từ bú, bằm trong thổ ngữ Phú Thọ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Nguyễn Tài Cẩn - Tư tưởng, tác phẩm và kỷ niệm”, NXB ĐHQG Hà Nội, tr.133-144, 2021.
10. Phạm Văn Hào (chủ biên), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, NXB KHXH, 2009.
11. Nguyễn Hữu Hoành, Bùi Thị Ngọc Anh, Phan Lương Hùng, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*, NXB KHXH, 2022.
12. Nguyễn Quang Hồng, *Từ điển chữ Nôm dẫn giải*, Tập 1, NXB KHXH, 2014.
13. Nguyễn Văn Khang (chủ biên), *Từ điển Mường - Việt*, NXB Văn hoá dân tộc, 2002.
14. Nguyễn Văn Khang, *Giao tiếp xưng hô tiếng Việt bằng từ thân tộc và việc sử dụng chúng trong giao tiếp công quyền*, TC Ngôn ngữ & Đời sống, Số 10, 2014.
15. Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙, *Bạch Vân Am thi tập* 白雲庵詩集, 1535, A.2256
16. Trịnh Cẩm Lan, *Tiếng Hà Nội - từ hướng tiếp cận phương ngữ học xã hội*, ĐHQG Hà Nội, 2017.

17. Trịnh Cẩm Lan, *Nghiên cứu nguyên âm tiếng Sơn Tây (trường hợp các huyện Quốc Oai, Thạch Thát, Ba Vì)*, TC Ngôn ngữ và Đời sống, Số 3, 2023.
 18. Trịnh Cẩm Lan, *Tonal features of Hà Tây dialect (The case of Quốc Oai variant)*, The Russian Journal of Vietnamese Studies, No. 1, pp. 95-106, 2023.
 19. Nguyễn Thế Nghi dịch, *Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄增補解音集註, nguyên tác Hán văn của Nguyễn Dữ, Thế kỷ 16, Q.1-2: HN.257, Q.3-4: HN 258 Viện văn học.
 20. Hoàng Văn Nghịch & Tòng Kim Ân, *Từ điển Thái - Việt*, NXB KHXH, 1990.
 21. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
 22. Hoàng Phê (2015), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
 23. Rhodes, A., *Từ điển Việt - Bồ - La 1651*, NXB Tôn giáo, 2021.
 24. Nguyễn Văn Tài, *So sánh hệ thống ngữ âm tiếng Mường một số vùng quanh Hòa Bình*, In trong *Tìm hiểu ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, 1972.
 25. Nguyễn Văn Tài, *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, NXB Từ điển Bách khoa, 2005.
- Tài liệu tiếng nước ngoài
26. Alves J, Mark, *Chinese Loanwords in Vietnamese pronouns and terms of address and reference*, Proceedings of the 29th North American Conference on Chinese Linguistics (NACCL-29), Volume 1. Edited by Lan Zhang, University of Memphis, Memphis, TN. Pages 286-303, 2017.
 27. Alves J, Mark, *Historical ethnolinguistics notes on Proto Austroasiatic and Proto Vietic vocabulary in Vietnamese*, Journal of Southeast Asian Linguistics Society 13.2: xiii-xlv, University of Hawai'i Press, 2020.
 28. Greenberg, J. H., *Universals of kinship terminology: Their nature and the problem of their explanation*, In *On Language: Selected Writings of Joseph Greenberg*, edited by Keith Denning and Suzanne Kemmer, Stanford University Press, Stanford, CA, 1990.
 29. Trần Thị Hồng Hạnh, *A contribution to the discussion on kinship terms in Vietnamese*, Researching and Applying Linguistics and Vietnamese Language Studies, 270-289, Geolinguistic Society of Japan, Tokyo, Japan.
 30. Nguyễn Hữu Hoàng, Bùi Thị Ngọc Anh, Hoàng Ngọc Tuệ, *Cuối language description and extensive glossary*, JSEALS Special Publication No. 10, University of Hawai'i Press, 2022.
 31. Huffman F.E., *An examination of lexicon correspondences between Vietnamese and some other Austroasiatic languages*, Lingua, Vol., 43, No, 2-3. Amsterdam, 1977.
 32. Kroeber, Alfred L., *Classificatory Systems of Relationship*, The Journal of the Royal Anthropological Institute of Great Britain and Ireland 39 (Jan. - Jun.):77 - 84, 1909.
 33. Trịnh Cẩm Lan, *Ancient dialect of Area IV in two Nghe Tinh dialect dictionaries (Phonological characteristics of initial consonant system)*, 31st Annual Meeting, The Southeast Asian Linguistics Society, 2022.
 34. Moussay, G., *Cham - Vietnamese - French dictionary*, published in 1971 in Phan Rang Cham Cultural Center.
 35. Passmore, S., and Jordan F., *No universals in the cultural evolution of kinship terminology*, Evolutionary Human Sciences 2, 2020.
 36. Pittayaporn P., *The Phonology of Proto-Tai*, A Dissertation, Doctor of Philosophy, Cornell University, 2009.
 37. Trask, R. L., *Language and linguistics: The key concepts*, Taylor & Francis, 2007.
 38. *The Mon-Khmer Etymological Dictionary (The MKED)*: <http://www.sealang.net/monkhmer/dictionary/>.